

Số: 07 /DAC - TCKT
V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
năm 2015

Đông Anh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH**
2. Mã chứng khoán : **DAC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Tổ 35 thị trấn Đông Anh – Đông Anh – Hà Nội**
4. Điện thoại : **04-38832400** Fax : **04-38835465**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Ông Đỗ Hữu Thuyết - Người đại diện theo Pháp luật.**

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 20/01/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh năm 2015 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2015: - 6.413.261.166, đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 655.761.984, đồng

Lợi nhuận năm 2015 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Công ty chưa phát huy được công suất hiện có của các lò nung, tiếp tục phải dừng 1 lò. Dẫn đến sản lượng sản xuất còn thấp không đáp ứng được kế hoạch đặt ra. Dẫn đến sản lượng sản xuất còn thấp không đáp ứng được kế hoạch đặt ra.

Bên cạnh đó chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính năm 2015 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 giảm hơn 10% so với năm 2014.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 

-Nơi kính gửi
-Lưu TCHC, TCKT



CHĂM ĐỐC CÔNG TY
Đỗ Hữu Thuyết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 34
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Ủy viên	
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2015)
Ông Hoàng Kim Bồng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2015)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hữu Thuyết	Giám đốc
-------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông Vương Văn Cẩn	Thành viên
Ông Lê Phi Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số : 35.../2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 11 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo nội dung tại Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006, số thuế TNDN Công ty được giảm là 1.5 tỷ VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này vẫn chưa có quyết định chính thức của cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế của Công ty đối với số thuế TNDN đã kê khai điều chỉnh

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 13,8 tỷ VND, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 2,28 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016



Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.727.716.575	16.419.690.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	259.609.600	1.504.345.907
111	1. Tiền		259.609.600	1.004.345.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.923.652.406	2.203.359.479
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.645.953.316	3.753.660.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		154.017.039	242.775.134
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.570.516.991	304.196.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.446.834.940)	(2.097.272.604)
140	III. Hàng tồn kho	7	6.161.808.394	12.495.590.988
141	1. Hàng tồn kho		6.255.575.963	12.591.941.307
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.767.569)	(96.350.319)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		382.646.175	216.393.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	382.646.175	216.393.743
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.910.052.086	25.437.361.250
220	I. Tài sản cố định		20.602.685.815	23.744.289.761
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.602.685.815	23.744.289.761
222	- Nguyên giá		61.611.344.150	61.553.344.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.008.658.335)	(37.809.054.389)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	760.072.821
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	760.072.821
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.307.366.271	932.998.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.307.366.271	932.998.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.637.768.661	41.857.051.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.052.171.218	24.720.192.758
310	I. Nợ ngắn hạn		21.760.636.218	24.597.117.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.792.654.042	6.930.835.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.895.749	176.258.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.527.500.072	3.457.050.838
314	4. Phải trả người lao động		-	423.747.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	24.949.292	36.448.047
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	4.872.953.336	4.854.147.068
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.355.674.431	8.430.979.057
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	126.545.095
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		157.009.296	161.105.796
330	II. Nợ dài hạn		1.291.535.000	123.075.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.291.535.000	123.075.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.585.597.443	17.136.858.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	10.585.597.443	17.136.858.609
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.819.966.976)	(7.268.705.810)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		(7.406.705.810)	(7.924.467.794)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(6.413.261.166)	655.761.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.637.768.661	41.857.051.367

Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Tiến Khôi
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán
kiêm Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	41.953.991.625	41.592.414.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	682.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.953.991.625	41.591.732.635
11	4. Giá vốn hàng bán	17	40.989.675.363	35.947.363.884
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		964.316.262	5.644.368.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.690.897	67.037.832
22	7. Chi phí tài chính	19	727.833.107	626.345.629
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		727.506.525	626.345.629
25	8. Chi phí bán hàng	20	1.400.777.111	1.369.632.056
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.039.120.452	2.906.507.189
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.195.723.511)	808.921.709
31	11. Thu nhập khác	22	42.471.145	24.938.800
32	12. Chi phí khác	23	260.008.800	178.098.525
40	13. Lợi nhuận khác		(217.537.655)	(153.159.725)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.413.261.166)	655.761.984
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(6.413.261.166)</u>	<u>655.761.984</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(6.382)	653

Đỗ Hữu Thủy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Tiến Khôi
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán
kiêm Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.413.261.166)	655.761.984
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.139.854.065	3.249.787.732
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.199.603.946	2.847.910.598
03	- Các khoản dự phòng		220.434.491	(157.430.663)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.690.897)	(67.037.832)
06	- Chi phí lãi vay		727.506.525	626.345.629
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.273.407.101)	3.905.549.716
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.069.855.263)	64.660.610
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.336.365.344	(4.140.765.421)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.757.036.564)	1.581.851.616
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		219.452.786	(1.149.392.411)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(739.005.280)	(631.140.116)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.903.500	41.974.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	(391.178.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.287.582.578)	(718.440.306)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(58.000.000)	(2.560.547.036)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.710.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.690.897	56.891.543
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.309.103)	(793.655.493)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.247.584.571	14.437.874.382
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.154.429.197)	(14.429.173.173)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.093.155.374	8.701.209

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.244.736.307)	(1.503.394.590)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.504.345.907	3.007.740.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>259.609.600</u>	<u>1.504.345.907</u>


Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016


Nguyễn Tiến Khôi
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán
kiêm Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 13,8 tỷ VND, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 2,28 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Xác định theo tỷ lệ thành phẩm hoàn thành tương đương. Trong đó giá trị bán thành phẩm gạch bằng 10% giá trị thành phẩm hoàn chỉnh, giá trị bán thành phẩm ngói bằng 7% giá trị thành phẩm hoàn chỉnh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá tại Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	233.786.000	611.712.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.823.600	392.633.354
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	259.609.600	1.504.345.907

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	288.725.324	64.831.679
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.374.814.393	2.706.415.051
	3.645.953.316	3.753.660.329
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.645.953.316	3.753.660.329
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	3.645.953.316	3.753.660.329
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	85.298.039	207.429.641

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động ^(*)	3.236.566.607	-	-	-
Phải thu khác	333.950.384	-	304.196.620	-
- <i>Phải thu công nợ tạm ứng</i>	50.569.400	-	293.849.179	-
- <i>Phải thu tiền ứng trước hợp đồng không thực hiện</i>	143.821.595	-	-	-
- <i>Phải thu BHXH người lao động</i>	85.058.267	-	-	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	54.501.122	-	10.347.441	-

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	1.504.298.538	39.877.197	1.510.889.970	396.030.965
	2.486.712.137	39.877.197	2.493.303.569	396.030.965

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.351.855.856	-	5.296.149.829	-
Công cụ, dụng cụ	1.260.612.312	-	1.189.925.049	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244.537.152	-	275.617.647	-
Thành phẩm	2.398.570.643	(93.767.569)	5.830.248.782	(96.350.319)
	6.255.575.963	(93.767.569)	12.591.941.307	(96.350.319)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.575.403	100.000.000
- Chi phí ùi đất	73.070.772	116.393.743
	382.646.175	216.393.743
b) Dài hạn		
- Chi phí đo đạc đất, lập bản đồ hiện trạng khu đất tại Công ty	-	100.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.307.366.271	832.998.668
	1.307.366.271	932.998.668

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.663.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.553.344.150
- Mua trong năm	-	58.000.000	-	-	58.000.000
Số dư cuối năm	21.957.430.431	37.721.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.611.344.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.344.223.913	24.690.669.214	1.703.017.262	71.144.000	37.809.054.389
- Khấu hao trong năm	974.688.487	2.066.399.271	158.516.188	-	3.199.603.946
Số dư cuối năm	12.318.912.400	26.757.068.485	1.861.533.450	71.144.000	41.008.658.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.613.206.518	12.972.567.055	158.516.188	-	23.744.289.761
Tại ngày cuối năm	9.638.518.031	10.964.167.784	-	-	20.602.685.815

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.549.414.982 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.700.607.898 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí đúc Nam Phát	607.147.435	607.147.435	35.880.765	35.880.765
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại An Thái	567.150.100	567.150.100	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	613.285.049	613.285.049	2.697.485.360	2.697.485.360
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.005.071.458	1.005.071.458	4.197.469.722	4.197.469.722
	2.792.654.042	2.792.654.042	6.930.835.847	6.930.835.847
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.792.654.042	2.792.654.042	6.930.835.847	6.930.835.847
	2.792.654.042	2.792.654.042	6.930.835.847	6.930.835.847
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				
	161.905.090	161.905.090	288.516.562	288.516.562

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	191.460.739	2.480.919.631	792.042.489	-	1.880.337.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^[1]	-	2.962.749.586	-	-	-	2.962.749.586
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.301.263	21.153.575	3.186.433	-	20.268.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	286.395.050	1.252.758.620	889.153.670	-	650.000.000
Các loại thuế khác	-	14.144.200	3.000.000	3.000.000	-	14.144.200
	-	3.457.050.838	3.757.831.826	1.687.382.592	-	5.527.500.072

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

[¹] Theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/03/2012, Công ty không được miễn giảm 50% thuế TNDN năm 2009 và năm 2010 đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Tổng số tiền là: 2.972.689.789 VND (trong đó năm 2009 là: 1.932.188.443 VND; Năm 2010 là: 1.040.501.346 VND). Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để bù đắp khoản thuế TNDN không được miễn giảm nêu trên trong năm 2012.

Theo Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006. Công ty được giảm thuế TNDN tương ứng số cổ tức đã chia cho đại diện chủ sở hữu vốn cổ phần nhà nước hoặc đại diện chủ sở hữu vốn góp cổ phần của các doanh nghiệp do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ từ nguồn giảm 50% số thuế TNDN do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004-2006. Tổng số cổ tức Công ty đã chi trả cho Tổng Công ty Viglacera từ lợi nhuận năm 2009 và 2010 là 4.100.400.000 VND, trong đó cổ tức chi từ nguồn lợi nhuận do miễn giảm 50% số thuế TNDN là 1,5 tỷ VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu nắm giữ).

Theo Công văn số 138 /DAC-TCKT ngày 19/12/2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh gửi Cục thuế Hà Nội về việc hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế TNDN đối với Doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004 -2006. Đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định chính thức cuối cùng của cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế nêu trên của Công ty.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.949.292	36.448.047
	24.949.292	36.448.047

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	402.765.371	259.764.828
Bảo hiểm xã hội	1.254.815.838	1.208.206.703
Bảo hiểm y tế	39.248.362	114.637.671
Bảo hiểm thất nghiệp	13.576.907	21.360.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	235.262.100	234.542.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.927.284.758	3.015.635.401
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	1.140.096.400	1.124.256.400
- <i>Phải trả tạm ứng cho CBNV</i>	240.811.311	637.994.910
- <i>Phải trả đoàn phí công đoàn</i>	187.082.713	176.946.913
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	752.097.650	752.097.650
- <i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	447.719.500	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	159.477.184	324.339.528
	4.872.953.336	4.854.147.068

14. VAY VÀ NỢ THUỘC TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	8.176.105.715	8.176.105.715	18.447.584.571	18.719.555.855	7.904.134.431	7.904.134.431
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội ^[1]	8.159.187.166	8.159.187.166	18.447.584.571	18.702.637.306	7.904.134.431	7.904.134.431
- Vay ngắn hạn cá nhân	16.918.549	16.918.549	-	16.918.549	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	254.873.342	254.873.342	451.540.000	254.873.342	451.540.000	451.540.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh ^[2]	61.540.000	61.540.000	451.540.000	61.540.000	451.540.000	451.540.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	193.333.342	193.333.342	-	193.333.342	-	-
	8.430.979.057	8.430.979.057	18.899.124.571	18.974.429.197	8.355.674.431	8.355.674.431
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	377.948.342	377.948.342	1.800.000.000	434.873.342	1.743.075.000	1.743.075.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh ^[2]	184.615.000	184.615.000	1.800.000.000	241.540.000	1.743.075.000	1.743.075.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	193.333.342	193.333.342	-	193.333.342	-	-
	377.948.342	377.948.342	1.800.000.000	434.873.342	1.743.075.000	1.743.075.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(254.873.342)	(254.873.342)	(451.540.000)	(254.873.342)	(451.540.000)	(451.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	123.075.000	123.075.000	1.348.460.000	180.000.000	1.291.535.000	1.291.535.000

Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/153892/HĐTD ngày 22/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này đến hết 22/07/2016;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và cấp bảo lãnh phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay đã và sẽ phát sinh trong tương lai; Thế chấp bằng các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác, trong đó Bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác;
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015 là: 7.904.134.431 VND.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

^[2] Số dư của khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV - 201403629/HĐTD ngày 24/06/2014 giữa ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh – Phòng giao dịch Vân Trì và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh với các điều khoản chi tiết sau:
 - ✓ Hạn mức tín dụng: 200.000.000 VND;
 - ✓ Thời hạn vay: 40 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
 - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Mua xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - ✓ Lãi suất: Mức lãi suất 11%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại;
 - ✓ Trả nợ gốc 3 tháng/lần theo phụ lục kế hoạch trả nợ
 - ✓ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015: 123.075.000 VND. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là: 61.540.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV-201502769/HĐTD ngày 24/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh - Phòng Giao Dịch Vân Trì với nội dung cụ thể như sau:
 - ✓ Hạn mức tín dụng: 1.800.000.000 VND;
 - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, chuyên giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói, đất sét nung...;
 - ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: 12% tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
 - ✓ Biện pháp đảm bảo: Theo hợp đồng đảm bảo số 1179692278 ngày 24/04/2015.
 - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015: 1.620.000.000 VND. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là: 390.000.000 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.924.467.794)	16.481.096.625
Lãi trong năm trước	-	-	-	655.761.984	655.761.984
Số dư cuối năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.268.705.810)	17.136.858.609
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.413.261.166)	(6.413.261.166)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(13.819.966.976)	10.585.597.443

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	4.924.240.000	49,00%	4.924.240.000	49,00%
Cộng	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	41.953.991.625	41.592.414.735
	41.953.991.625	41.592.414.735
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	17.979.549	919.669.033

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	40.992.258.113	36.129.149.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.582.750)	(181.785.988)
	40.989.675.363	35.947.363.884

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.690.897	67.037.832
	7.690.897	67.037.832

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	727.506.525	626.345.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	326.582	-
	727.833.107	626.345.629

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.659.067	299.480.245
Chi phí nhân công	632.945.568	607.171.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.707.000	11.501.976
Chi phí khác bằng tiền	499.465.476	451.478.472
	1.400.777.111	1.369.632.056

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.375	20.461.215
Chi phí nhân công	632.566.114	607.171.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.416.027	226.947.864
Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.176.470
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	349.562.336	24.355.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.981.273	418.531.564
Chi phí khác bằng tiền	2.300.381.707	964.863.288
	5.039.120.452	2.906.507.189

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ phải trả	37.040.927	-
Tiền phạt thu được	3.745.453	22.337.800
Các khoản khác	1.684.765	2.601.000
	42.471.145	24.938.800

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển gạch vỡ	120.000.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	139.748.180	178.098.525
Các khoản khác	260.620	-
	260.008.800	178.098.525

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.413.261.166)	655.761.984
Các khoản điều chỉnh tăng	139.748.180	178.098.525
- Các khoản tiền phạt	139.748.180	178.098.525
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(833.860.509)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(833.860.509)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.962.749.586	2.962.749.586

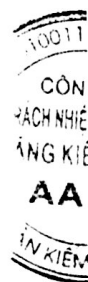
25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.413.261.166)	655.761.984
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.413.261.166)	655.761.984
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.382)	653

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.261.661.957	14.450.966.737
Chi phí nhân công	15.332.232.728	16.877.908.365
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.274.520.125	291.957.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.199.603.946	2.847.910.598
Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.703.651
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	346.979.586	(157.430.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.526.010.854	3.376.720.748
Chi phí khác bằng tiền	3.770.046.476	1.235.536.529
	43.966.814.292	39.568.273.947



27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.609.600	-	1.504.345.907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.216.470.307	(2.446.834.940)	4.057.856.949	(2.097.272.604)
Cộng	7.476.079.907	(2.446.834.940)	5.562.202.856	(2.097.272.604)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.647.209.431	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.607.378	11.784.982.915
Chi phí phải trả	24.949.292	36.448.047
Cộng	17.337.766.101	20.375.485.019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.609.600	-	-	259.609.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.769.635.367	-	-	4.769.635.367
Cộng	5.029.244.967	-	-	5.029.244.967
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.345.907	-	-	1.504.345.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.960.584.345	-	-	1.960.584.345
Cộng	3.464.930.252	-	-	3.464.930.252

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	8.355.674.431	1.291.535.000	-	9.647.209.431
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.607.378	-	-	7.665.607.378
Chi phí phải trả	24.949.292	-	-	24.949.292
Cộng	16.046.231.101	1.291.535.000	-	17.337.766.101
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	8.430.979.057	123.075.000	-	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	11.784.982.915	-	-	11.784.982.915
Chi phí phải trả	36.448.047	-	-	36.448.047
Cộng	20.252.410.019	123.075.000	-	20.375.485.019

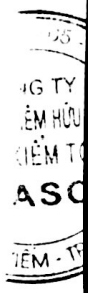
Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Chi phí in lịch			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	14.400.000	16.625.000
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng công ty mẹ	210.699.409	414.947.645
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	12.500.000	-
- Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng công ty mẹ	-	99.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	38.301.456	55.140.696
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng công ty mẹ	17.979.549	368.137.530
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	-	551.531.503

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	85.298.039	207.429.641
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	56.101.242	122.935.210
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.140.096.400	1.124.256.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.750.348	38.527.852
- Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	46.303.500	86.303.500
- Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	40.750.000	40.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	233.509.110	264.109.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu khách hàng	3.753.660.329	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.753.660.329	-
132	Trả trước cho người bán	242.775.134	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	242.775.134	-
135	Các khoản phải thu khác	10.347.441	136	Phải thu ngắn hạn khác	304.196.620	293.849.179
158	Tài sản ngắn hạn khác	293.849.179	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(293.849.179)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	8.430.979.057	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.430.979.057	-
312	Phải trả người bán	6.930.835.847	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.930.835.847	-
313	Người mua trả tiền trước	176.258.148	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.258.148	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	-
315	Phải trả người lao động	423.747.862	314	Phải trả người lao động	423.747.862	-
316	Chi phí phải trả	162.993.142	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	36.448.047	(126.545.095)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	126.545.095	126.545.095
317	Phải trả nội bộ	-	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	-
334	Vay và nợ dài hạn	123.075.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123.075.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	10.049.740.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	10.049.740.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.378.160.630	418	Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	2.972.689.789
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.972.689.789				(2.972.689.789)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(7.924.467.794)	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	655.761.984	-

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh
Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
13	Tiền lãi vay đã trả	(304.494.970)	14	Tiền lãi vay đã trả	(304.494.970)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(361.878.300)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(361.878.300)	-



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Tiến Khôi
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán
kiểm Người lập biểu

